

CHI TIÊU	Mã Số	Số 31/3/2008	Số 01/01/2008
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	253832570542.00	182756905371.00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	12135063382.00	16184521195.00
1. Tiền mặt	111	12135063382.00	16184521195.00
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	99173000000.00	25325118800.00
1. Đầu tư ngắn hạn	121	101065118800.00	25325118800.00
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129	-1892118800.00	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	103875442512.00	105562135375.00
1. Phải thu của khách hàng	131	43405605718.00	57533064780.00
2. Trả trước cho người bán	132	59618710223.00	38023504100.00
3. Phải thu nội bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	138	851126571.00	10005566495.00
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140	36236060383.00	32256753981.00
1. Hàng tồn kho	141	36236060383.00	32256753981.00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2413004265.00	3428376020.00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	96187500.00	128250000.00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2002871995.00	3008461848.00
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154	16267216.00	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	297677554.00	291664172.00
B. Tài sản dài hạn(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	243165036919.00	233096272672.00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	215		
II. Tài sản cố định	220	42935341983.00	43041909936.00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	35602224686.00	21921215949.00
Nguyên giá	222	57564774574.00	42656333843.00
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	-21962549888.00	-20735117894.00
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
Nguyên giá	225		
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	7312860000.00	7312860000.00
Nguyên giá	228	7447711488.00	7447711488.00
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	-134851488.00	-134851488.00
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	20257297.00	13807833987.00
III. Bất động sản đầu tư	240		
Nguyên giá	241		
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	198361337936.00	188169350936.00
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4003458536.00	4003458536.00
3. Đầu tư dài hạn khác	258	194357879400.00	184165892400.00
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	1868357000.00	1885011800.00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1868357000.00	1885011800.00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263		
Tổng công tài sản(270=100+200)	270	496997607461.00	415853178043.00
A. Nợ phải trả(300=310+320)	300	103206845109.00	128081728731.00
I. Nợ ngắn hạn	310	103169290108.00	128031481236.00
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	88084936466.00	76781104741.00
2. Phải trả cho người bán	312	6039580479.00	22070399797.00
3. Người mua trả tiền trước	313	977189040.00	652120737.00
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	2568359065.00	3309436526.00
5. Phải trả công nhân viên	315	2500117643.00	3138326792.00
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2999107415.00	22080092643.00
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	37555001.00	50247495.00
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	37555001.00	50247495.00
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu(400=410+420)	400	393790762352.00	287771449312.00
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	39303545441.00	281163587759.00
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	8099990000.00	6299990000.00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	279107328861.00	194685363861.00
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	9143445652.00	9143445652.00
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1339614069.00	1339614069.00
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	22445076859.00	12995174177.00
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	755306911.00	6607861553.00
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	757283391.00	6609838033.00
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	-1976480.00	-1976480.00
3. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ	433		
Tổng công nguồn vốn	440	496997607461.00	415853178043.00

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số cuối quý I	Số đầu năm
1. Thuế suất thuế ngoài nước giữ hộ	eoàng	51600000.00	51600000.00
4. Thuế suất thuế xuất nhập khẩu	eoàng	632993334.00	632.993.334
5. Ngoại tệ quy đổi	USD	611151.14	998.839.01

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2008	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	109.415.969.483	79.252.041.910	109.415.969.483	79.252.041.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	109.415.969.483	79.252.041.910	109.415.969.483	79.252.041.910
4. Giá vốn hàng bán	11	90.245.794.930	66.035.014.774	90.245.794.930	66.035.014.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	19.170.174.553	13.217.027.136	19.170.174.553	13.217.027.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.717.049.953	2.426.003.602	3.717.049.953	2.426.003.602
7. Chi phí tài chính	22	1.927.308.742	625.895.759	1.927.308.742	625.895.759
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.429.646.528	550.724.703	1.429.646.528	550.724.703
8. Chi phí bán hàng	24	8.354.528.497	6.396.680.060	8.354.528.497	6.396.680.060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	955.893.759	817.266.643	955.893.759	817.266.643
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	11.649.493.508	7.803.188.276	11.649.493.508	7.803.188.276
11. Thu nhập khác	31	635.790.134	1.322.672.336	635.790.134	1.322.672.336
12. Chi phí khác	32	32.462.306	955.994.675	32.462.306	955.994.675
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	603.327.828	366.677.661	603.327.828	366.677.661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	12.252.821.336	8.169.865.937	12.252.821.336	8.169.865.937
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.100.011.734	816.986.594	1.100.011.734	816.986.594
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	11.152.809.602	7.352.879.343	11.152.809.602	7.352.879.343
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.765	2.228	1.765	2.228

Bến Tre, ngày 16 tháng 04 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
LÊ THỊ LAN	NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	ĐẶNG KIẾT TUỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý I năm 2008

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Quý I /2008	đến cuối quý này Quý I /2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	141.262.652.240	73.998.528.737
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(136.998.628.838)	(64.966.269.095)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.283.997.797)	(7.050.468.855)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.241.477.718)	(152.427.348)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.168.488.630)	(750.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.324.551.522	15.503.347.543
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.305.222.053)	(17.901.074.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.199.832.832	(1.318.363.138)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.438.657.602)	(1.063.207.793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(122.712.995.457)	(7.090.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.478.305.400	3.507.897.309
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.835.423.657	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(93.837.924.002)	(9.045.310.484)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	102.421.965.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	165.436.156.874	66.392.075.242
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(177.778.490.617)	(55.854.264.430)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.490.997.900)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	76.588.633.357	10.537.810.812
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.049.457.813)	174.137.190
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.184.521.195	4.958.015.179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12.135.063.382	5.132.152.369

Lập, ngày 16. tháng 04 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2008

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến xuất khẩu thủy sản, nhập khẩu vật tư hàng hóa, nuôi trồng thủy sản, KD nhà hàng và dịch vụ.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi .
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
 - Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đáng giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12 . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
 - 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: thực tế đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không
 - 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng phù hợp quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.
 - 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
 - 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
 - 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:.....)

01- Tiền	31/03/2008	01/01/2008
- Tiền mặt	1.926.640.847	84.190.000
- Tiền gửi ngân hàng	10.208.422.535	16.100.331.195
- Tiền đang chuyển		
Cộng	12.135.063.382	16.184.521.195
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/03/2008	01/01/2008
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.065.118.800	5.065.118.800
- Đầu tư ngắn hạn khác	96.000.000.000	20.260.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.892.118.800)	
Cộng	99.173.000.000	25.325.118.800
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2008	01/01/2008
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		

- Phải thu khác	851.126.570	10.005.566.495
Cộng	851.126.570	10.005.566.495
04- Hàng tồn kho	31/03/2008	01/01/2008
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3.202.309.373	2.817.961.847
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	13.174.975.273	5.588.227.619
- Thành phẩm	19.852.255.237	23.850.564.515
- Hàng hóa	6.520.500	
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho		
Cộng	36.236.060.383	32.256.753.981

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố [đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2008	01/01/2008
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Tiền thuế đất	16.267.216	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	16.267.216	

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	9.330.939.889	30.862.448.127	1.731.844.935		731.100.892	42.656.333.843
- Mua trong năm		11.711.007.694			148.836.600	11.859.844.294
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.048.596.437					3.048.596.437
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				(...)		
- Thanh lý, nhượng bán				(...)		
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	12.379.536.326	42.573.455.821	1.731.844.935		879.937.492	57.564.774.574
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.002.482.378	15.395.074.314	966.673.301		370.887.901	20.735.117.894
- Khấu hao trong năm	154.429.626	999.369.477	47.157.237		26.475.654	1.227.431.994
- Tăng khác						

- Chuyên sang bất động sản đầu tư				(...)		
- Thanh lý, nhượng bán				(...)		
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.156.912.004	16.394.443.791	1.013.830.538		397.363.555	21.962.549.888
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	5.328.457.511	15.467.373.813	765.171.634		360.212.991	21.921.215.949
- Tại ngày cuối năm	8.222.624.322	26.179.012.030	718.014.397		482.573.937	35.602.224.686

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:15.279.603.546

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:3.642.832.399

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát Hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	7.312.860.000				134.851.488	7.447.711.488
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác				(...)		
- Thanh lý, nhượng bán				(...)		
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	7.312.860.000				134.851.488	7.447.711.488
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					134.851.488	134.851.488
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán				(...)		
- Giảm khác				(...)		
Số dư cuối năm					134.851.488	134.851.488
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	7.312.860.000					7.312.860.000
- Tại ngày cuối năm	7.312.860.000					7.312.860.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/03/2008	01/01/2008
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	20.257.297	13.807.833.987
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Hệ thống xử lý nước thải	20.257.297	20.257.297
+ Máy tăng trọng	...	199.000.000
+PX SX mở rộng		2.879.639.476
		532.196.000

+Cổ đã vay +Băng chuyển SX		10.176.741.214
-------------------------------	--	----------------

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:-.....

- Đầu tư cổ phiếu	31/03/2008 148.287.522.000	01/01/2008 148.287.522.000
- Đầu tư trái phiếu	5.878.370.400	5.878.370.400
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	40.191.987.000	30.000.000.000
Cộng	194.357.879.400	184.165.892.400
14- Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2008	01/01/2008
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí mua ngư trường	1.868.357.000	1.885.011.800
Cộng	1.868.357.000	1.885.011.800
15- Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2008	01/01/2008
- Vay ngắn hạn	87.625.400.925	75.866.028.825
- Nợ dài hạn đến hạn trả	459.535.541	915.075.916
Cộng	88.084.936.466	76.781.104.741
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2008	01/01/2008
- Thuế giá trị gia tăng	703.896.580	1.631.257.162
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	670.377.695	174.831.277
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	910.799.854	1.168.488.630
- Thuế thu nhập cá nhân	22.136.979	44.035.196
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		35.956.409
- Các loại thuế khác	261.147.957	254.867.852
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.568.359.065	3.309.436.526
17- Chi phí phải trả	31/03/2008	01/01/2008
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- ...		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2008	01/01/2008
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	96.148.941	123.474.670
- Bảo hiểm xã hội	228.433.480	200.538.600
- Bảo hiểm y tế	35.591.724	

- Phải trả về cổ phần hoá - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Doanh thu chưa thực hiện - Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.638.933.269	21.756.079.373
Cộng	2.999.107.414	22.080.092.643

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	...	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	9
Số dư đầu năm trước	33.000.000.000	20.879.963.861		5.273.000.547	9.013.973.738		68.166.938.146
- Tăng vốn trong năm trước	29.999.990.000	173.805.400.000					203.805.390.000
- Lãi trong năm trước					40.862.149.613		40.862.149.613
- Tăng khác				5.210.059.174			5.210.059.174
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác					36.880.949.174		36.880.949.174
Số dư cuối năm trước	62.999.990.000	194.685.363.861		10.483.059.721	12.995.174.177		281.163.587.759
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay	18.000.000.000	84.421.965.000					102.421.965.000
- Lãi trong năm nay					11.152.809.602		11.152.809.602
- Tăng khác					10.581.200.439		10.581.200.439
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác					12.284.107.359		12.284.107.359
Số dư cuối năm nay	80.999.990.000	279.107.328.861		10.483.059.721	22.445.076.859		393.035.455.441

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2008	01/01/2008
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	80.999.990.000	62.999.990.000
...		
Cộng	80.999.990.000	62.999.990.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2008	01/01/2008
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	62.999.990.000	33.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	18.000.000.000	29.999.990.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.999.990.000	62.999.990.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		18.899.997.000
-----------------------------	--	----------------

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 30%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	31/03/2008	01/01/2008
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.099.999	6.299.999
+ Cổ phiếu phổ thông	8.099.999	6.299.999
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	10.483.059.721	10.483.059.721
- Quỹ đầu tư phát triển:	9.143.445.652	9.143.445.652
- Quỹ dự phòng tài chính:	1.339.614.069	1.339.614.069
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

	Quý I/2008	Quý I/2007
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) Trong đó:	109.415.969.483	79.252.041.910
- Doanh thu bán thành phẩm	83.441.215.524	78.209.951.262
- Doanh thu bán hàng hóa	25.716.808.315	1.042.090.648
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	257.945.644	
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số	109.415.969.483	79.252.041.910

10)		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	109.158.023.839	79.252.041.910
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	257.945.644	

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I/2008	Quý I/2007
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.039.210.426	924.278.268
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	65.206.584.504	65.110.736.506
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	(...)	(...)

Cộng	90.245.794.930	66.035.014.774

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I/2008	Quý I/2007
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.875.300.801	2.394.532.974
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	114.859.767	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.252.704.000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	328.079.755	31.470.628
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	110.407.537	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	35.698.093	
Cộng	3.717.049.953	2.426.003.602

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I/2008	Quý I/2007
- Lãi tiền vay	1.235.072.019	550.724.703
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	194.574.509	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	497.662.214	75.171.056
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.927.308.742	625.895.759

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2008	Quý I/2007
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.494.502.175	56.972.857.562
- Chi phí nhân công	5.871.971.396	5.086.000.205
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.207.954.950	934.067.199
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.472.371.009	6.697.367.269
- Chi phí khác bằng tiền	897.691.081	657.249.301

Cộng	78.944.490.611	70.347.541.536
-------------	-----------------------	-----------------------

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: VNĐ)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

		Quý I/2008	Quý I/2007
a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Bên Tre, ngày 16 tháng 04 năm 2008

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

LÊ THỊ LAN

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG